

THÔNG BÁO
Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022

Đơn vị được thông báo: **BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI.**

Mã chương: 423 - Loại: 130 - Khoản: 132; Loại: 340 - Khoản: 341.

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính Quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 của Bệnh viện Lao và Bệnh phổi và biên bản xét duyệt quyết toán ngày 25/12/2023 giữa Sở Y tế Bình Định và Bệnh viện Lao và Bệnh phổi;

Sở Y tế Bình Định thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản) của Bệnh viện Lao và Bệnh phổi như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng;
- Dự toán được giao trong năm: 14.605.216.241 đồng, trong đó:
 - + Dự toán giao đầu năm: 10.585.000.000 đồng;
 - + Dự toán bổ sung trong năm: 4.020.216.241 đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm: 14.513.722.513 đồng;
- Kinh phí quyết toán: 14.513.722.513 đồng;
- Kinh phí giảm trong năm: 68.963.312 đồng;
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 22.530.416 đồng, bao gồm:
 - + Kinh phí đã nhận: 0 đồng;
 - + Dự toán còn dư ở Kho bạc: 22.530.416 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c đính kèm)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính, cơ quan xét duyệt:

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 3.096.630.062 đồng

(Kinh phí phải nộp NSNN là kinh phí chi hoạt động khám bệnh, chữa bệnh

thừa nguồn (kinh phí ngân sách tạm ứng 70% chi tiền lương, các khoản đóng góp) đến cuối năm 2021 số tiền 3.096.630.062 đồng theo Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021).

- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 3.096.630.062 đồng

- Tổng số kinh phí còn lại phải nộp NSNN: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 đính kèm)

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

3.1. Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 22.530.416 đồng là kinh phí hoàn trả các chi phí phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19 thuộc phạm vi thanh toán theo quy định từ nguồn ngân sách nhà nước mà cơ sở y tế công lập trực thuộc Sở Y tế được giao làm cơ sở thu dung, điều trị COVID-19 đã thực hiện trong năm 2021 được bổ sung sau ngày 30/9/2022 tại Quyết định số 4046/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc điều chỉnh, bổ sung kinh phí năm 2022 của Sở Y tế còn chưa sử dụng (*Dự toán giao: 695.797.768 đồng, Dự toán đã sử dụng: 673.267.352 đồng*).

3.2. Kinh phí hủy dự toán: 68.963.312 đồng, trong đó:

- Kinh phí hoạt động Đảng bộ cơ sở được giao không tự chủ còn thừa: 3.186.000 đồng (*Dự toán giao: 41.000.000 đồng, Dự toán đã sử dụng: 37.814.000 đồng*).

- Kinh phí để triển khai các Kế hoạch hoạt động thực hiện nhiệm vụ chuyên môn năm 2022 được giao không tự chủ còn thừa: 58.777.312 đồng (*Dự toán giao: 1.644.867.000 đồng, Dự toán đã điều chỉnh giảm: 807.000.000 đồng, Dự toán đã sử dụng: 779.089.688 đồng*), trong đó:

TT	Nội dung	Dự toán giao	Dự toán điều chỉnh	Dự toán đã sử dụng	Dự toán còn lại hủy bỏ
1	<i>Hoạt động phòng, chống bệnh lao</i>	1.491.482.000	(771.000.000)	662.828.156	57.653.844
2	<i>Hoạt động phòng, chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và Hen phế quản</i>	12.150.000	(4.000.000)	7.285.532	864.468
3	<i>Hoạt động truyền thông phòng, chống bệnh lao và bệnh phổi</i>	141.235.000	(32.000.000)	108.976.000	259.000
Tổng cộng		1.644.867.000	(807.000.000)	779.089.688	58.777.312

- Kinh phí để triển khai các Kế hoạch hoạt động thực hiện nhiệm vụ chuyên môn năm 2022 được giao không tự chủ còn thừa: 7.000.000 đồng (*Dự toán giao: 70.000.000 đồng, Dự toán đã sử dụng: 63.000.000 đồng*).

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

Kết quả chênh lệch thu chi trong năm: (3.290.629.758) đồng, trong đó:

- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng.
- Trích lập các Quỹ: 0 đồng, trong đó:
- Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b đính kèm)

III. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

1.1. Đơn vị đã thực hiện đầy đủ các kiến nghị của Đoàn xét duyệt quyết toán Sở Y tế tại Biên bản xét duyệt quyết toán năm 2021.

1.2. Số dư cuối kỳ của các tài khoản:

Đơn vị tính: đồng

SỐ DƯ BÊN NỢ		SỐ DƯ BÊN CÓ	
TK	Số chuyển năm sau	TK	Số chuyển năm sau
111	50.844.738	131	1.051.660.789
112	1.309.727.146	214	56.507.213.695
138	7.735.532.050	331	1.455.013.955
152	2.209.675.086	333	2.461.542
153	79.478.746	334	58.200.000
156	13.450.400	337	3.697.000
211	88.062.914.416	338	6.157.553.912
213	45.231.537.500	348	26.384.333
		366	76.564.872.598
		421	893.210.050
		431	1.893.796.055
		468	79.096.153
Cộng	144.693.160.082	Cộng	144.693.160.082

1.3. Nguồn cải cách tiền lương còn chuyển sang năm 2023 là: -61.929.143 đồng (có bảng chi tiết kèm theo).

1.4. Đơn vị đã ghi tăng nguồn thu (TK 531) số kinh phí BHYT quyết toán đến hết quý 3/2022.

1.5. Kinh phí ngân sách tạm ứng chi tiền lương, các khoản đóng góp năm 2022:

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó	
			Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2 và điều trị bệnh nhân COVID-19 tại trường Cao đẳng (01/01-25/01)
1	2	3=4+5	4	5
A	Kinh phí tạm ứng	13.918.000.000	13.918.000.000	
B	Cân đối kinh phí thu, chi từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh			
I	Thu	7.143.613.835	6.503.669.338	639.944.497
1	Thu bệnh nhân có thẻ BHYT	4.683.503.889	4.683.503.889	
2	Thu bệnh nhân không có thẻ BHYT	1.820.165.449	1.820.165.449	
3	Thu xét nghiệm và điều trị COVID-19	639.944.497		639.944.497
II	Chi	20.289.933.183	20.001.997.598	287.935.585
STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó	
			Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2 và điều trị bệnh nhân COVID-19 tại trường Cao đẳng (01/01-25/01)
1	2	3=4+5	4	5
1	Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	13.466.855.003	13.466.855.003	
2	Chi các hoạt động khác	6.823.078.180	6.535.142.595	287.935.585
IV	Chênh lệch	-13.146.319.348	-13.498.328.260	352.008.912
C	Kinh phí tiền lương cho 15 biên chế chưa có mặt (BC được giao: 132, LĐ có mặt: 117) mức lương 1.490.000 đồng (51 triệu đồng/biên chế)	765.000.000	765.000.000	
D	Chênh lệch thừa trả lại NSNN	6.680.652	6.680.652	

2. Khuyết điểm, tồn tại:

Đơn vị đã thực hiện chi trả chế độ ưu đãi cho 03 bác sĩ, được sĩ có hệ số lương 3,0 là chưa đúng quy định tại khoản 6 Điều 8 Quyết định số 34/2015/QĐ-UBND ngày 01/10/2015 của UBND tỉnh Bình Định với tổng số tiền là 2.458.500 đồng (*Hai triệu bốn trăm năm mươi tám ngàn năm trăm đồng*), cụ thể:

- BS. Nguyễn Thành Chi: $0,33 \times 1.490.000 \text{ đ/tháng} \times 2 \text{ tháng} = 983.400 \text{ đồng}$.
- DS. Phan Thị Mỹ Hạnh: $0,33 \times 1.490.000 \text{ đ/tháng} \times 2 \text{ tháng} = 983.400 \text{ đồng}$.
- BS. Phạm Văn Hùng: $0,33 \times 1.490.000 \text{ đ/tháng} \times 1 \text{ tháng} = 491.700 \text{ đồng}$.

3. Kiến nghị: Yêu cầu Thủ trưởng đơn vị thực hiện một số nội dung sau:

3.1. Tổ chức chấn chỉnh, sửa chữa khuyết điểm, tồn tại đã được nêu tại Khoản 2 Mục III nêu trên.

3.2. Đơn vị phối hợp với phòng KH-TC Sở Y tế, Sở Tài chính: Tính toán, thu hồi kinh phí ngân sách tạm ứng chi tiền lương, các khoản đóng góp của hoạt động khám bệnh, chữa bệnh thừa nguồn số tiền 6.680.652 đồng theo quy định.

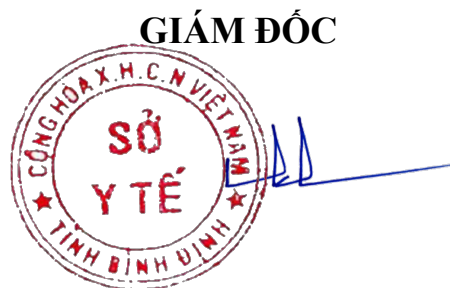
3.3. Nộp vào NSNN số tiền 2.458.500 đồng đối với nội dung trả chế độ ưu đãi cho 03 bác sĩ, được sĩ không đúng quy định.

Đơn vị tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính pháp lý và việc lưu giữ chứng từ gốc tại đơn vị. /.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Sở;
- BV Lao và Bệnh phổi;
- Lưu VT, KHTC.

Wuor



Lê Quang Hùng

Mẫu biểu 2b

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2022

ĐƠN VỊ: BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
A	B	C
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
1	Doanh thu	20.534.085.468
	a. Từ NSNN cấp	20.475.635.468
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	58.450.000
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	-
2	Chi phí	19.678.352.934
	a. Chi phí hoạt động	19.619.902.934
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	58.450.000
	c. Chi phí hoạt động thu phí	-
3	Thặng dư/thâm hụt	855.732.534
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
1	Doanh thu	7.173.446.891
2	Chi phí	10.463.154.252
3	Thặng dư/thâm hụt	(3.289.707.361)
III	Hoạt động tài chính	
1	Doanh thu	1.610.804
2	Chi phí	10.843
3	Thặng dư/thâm hụt	1.599.961
IV	Hoạt động khác	
1	Doanh thu	2.768.931
2	Chi phí	-
3	Thặng dư/thâm hụt	2.768.931
V	Chi phí thuế TNDN	922.397
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm	(2.430.528.332)
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	-
2	Phân phối cho các quỹ	969.000.000
3	Kinh phí cải cách tiền lương	2.583.408

* Đối với hoạt động hành chính, sự nghiệp:

- Doanh thu chênh lệch so với số thực nhận là vì:

+ Trong năm quyết toán thuốc, vật tư từ nguyên vật liệu năm trước chuyển sang hạch toán C511 và N611: 583.311.127 đồng (Khoản 132, tiêu mục 7001, nguồn không thường xuyên);

+ Trong năm đơn vị có ghi tăng nguyên liệu, vật liệu (N152/C331 và N331/C337 và N337/C366) đồng thời hạch toán C008 số tiền 93.005.495 đồng nhưng khi quyết toán hạch toán C511 và N611 số tiền 42.870.759 đồng, cụ thể:

./Khoản 132, tiêu mục 7001, nguồn không thường xuyên: ghi tăng nguyên liệu, vật liệu 81.511.895 đồng nhưng quyết toán 34.852.359 đồng;

./Khoản 132, tiêu mục 7012, nguồn không thường xuyên: ghi tăng nguyên liệu, vật liệu 11.493.600 đồng nhưng quyết toán 8.018.400 đồng.

+ Trong năm hạch toán hao mòn TSCĐ đối với các tài sản mua từ các năm trước: 6.221.192.181 đồng.

+ Trong năm, đơn vị nhận dự toán để hoàn trả tạm ứng ngân sách tỉnh năm 2021 số tiền 792.455.617 đồng nhưng quyết toán số tiền 0 đồng do đã ghi nhận chi phí điều trị, xét nghiệm người bệnh COVID-19 vào doanh thu hoạt động dịch vụ số tiền 792.455.617 đồng, cụ thể:

./Khoản 132, tiêu mục 7001, nguồn không thường xuyên: số tiền: 10.403.796 đồng;

./Khoản 132, tiêu mục 7012, nguồn không thường xuyên: số tiền: 431.695.997 đồng;

./Khoản 132, tiêu mục 7799, nguồn không thường xuyên: số tiền: 350.355.824 đồng;

- Chi phí hoạt động chênh lệch so với doanh thu là vì:

+ Trong năm hạch toán hao mòn TSCĐ đối với các tài sản mua từ nguồn Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp hạch toán N611 nhưng không hạch toán C511 số tiền: 113.267.466 đồng.

+ Đơn vị trích lập các quỹ từ kinh phí tiền lương của 19 biên chế chưa có mặt theo BBDQT năm 2021 số tiền 969.000.000 đồng từ nguồn NSNN chỉ hạch toán C008 và C511.

* Phân phối thặng dư/thâm hụt trong năm:

- Phân phối cho các quỹ trong năm bao gồm: 969.000.000 đồng từ NSNN;

- Kinh phí cải cách tiền lương trong năm bao gồm 1.475.836 đồng từ thặng dư hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và 1.107.572 đồng từ thặng dư hoạt động khác.

Uhuu

Pha

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH, DỊCH VỤ VÀ HOẠT ĐỘNG KHÁC NĂM 2022

ĐƠN VỊ: BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
A	B	C
I	HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH, DỊCH VỤ	
01	Tổng thu trong năm	7.174.639.241
	- Nguồn thu dịch vụ KCB	7.143.613.835
	+ Viện phí	1.820.165.449
	+ BHYT	4.683.503.889
	+ Thu xét nghiệm, điều trị bệnh nhân COVID-19	639.944.497
	- Nguồn thu dịch vụ	31.025.406
	+ Dịch vụ V/C bệnh nhân	7.178.406
	+ Dịch vụ khác	23.847.000
02	Nộp thuế GTGT	1.192.350
	- Nguồn thu dịch vụ	1.192.350
	+ Dịch vụ khác	1.192.350
03	Số thu được trong năm	7.173.446.891
	- Nguồn thu dịch vụ KCB	7.143.613.835
	+ Viện phí	1.820.165.449
	+ BHYT	4.683.503.889
	+ Thu xét nghiệm, điều trị bệnh nhân COVID-19	639.944.497
	- Nguồn thu dịch vụ	29.833.056
	+ Dịch vụ V/C bệnh nhân	7.178.406
	+ Dịch vụ khác	22.654.650
04	Tổng chi trong năm	10.463.154.252
	- Nguồn thu dịch vụ KCB	10.437.933.183
	+ Viện phí	1.471.926.319
	+ BHYT	8.678.071.279
	+ Thu xét nghiệm, điều trị bệnh nhân COVID-19	287.935.585
	- Nguồn thu dịch vụ	25.221.069
	+ Dịch vụ V/C bệnh nhân	6.909.469
	+ Dịch vụ khác	18.311.600
04a	Chi hoạt động thường xuyên trực tiếp phục vụ chuyên môn	8.370.948.641
	- Nguồn thu dịch vụ KCB	8.346.727.572
	+ Viện phí	1.158.880.221
	+ BHYT	6.915.910.691
	+ Thu xét nghiệm, điều trị bệnh nhân COVID-19	271.936.660
	- Nguồn thu dịch vụ	24.221.069
	+ Dịch vụ V/C bệnh nhân	6.909.469
	+ Dịch vụ khác	17.311.600
04b	Chi cho bộ phận quản lý	2.091.205.611
	- Nguồn thu dịch vụ KCB	2.091.205.611
	+ Viện phí	313.046.098
	+ BHYT	1.762.160.588
	+ Thu xét nghiệm, điều trị bệnh nhân COVID-19	15.998.925
04c	Nộp thuế môn bài	1.000.000
	- Nguồn thu dịch vụ	1.000.000

Nguyễn Văn...

Nguyễn Văn...

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
A	B	C
	+ Dịch vụ khác	1.000.000
05	Thặng dư/thâm hụt	(3.289.707.361)
	- Nguồn thu dịch vụ KCB	(3.294.319.348)
	+ Viện phí	348.239.130
	+ BHYT	(3.994.567.390)
	+ Thu xét nghiệm, điều trị bệnh nhân COVID-19	352.008.912
	- Nguồn thu dịch vụ	4.611.987
	+ Dịch vụ V/C bệnh nhân	268.937
	+ Dịch vụ khác	4.343.050
06	Chi phí thuế TNDN	922.397
	- Nguồn thu dịch vụ	922.397
	+ Dịch vụ V/C bệnh nhân	53.787
	+ Dịch vụ khác	868.610
07	Thặng dư/thâm hụt trong năm	(3.290.629.758)
	- Nguồn thu dịch vụ KCB	(3.294.319.348)
	+ Viện phí	348.239.130
	+ BHYT	(3.994.567.390)
	+ Thu xét nghiệm, điều trị bệnh nhân COVID-19	352.008.912
	- Nguồn thu dịch vụ	3.689.590
	+ Dịch vụ V/C bệnh nhân	215.150
	+ Dịch vụ khác	3.474.440
	Trong đó:	
	- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	-
	- Phân phối cho các quỹ	-
	- Kinh phí cải cách tiền lương	1.475.836
	- Nguồn thu dịch vụ	1.475.836
	+ Dịch vụ V/C bệnh nhân	86.060
	+ Dịch vụ khác	1.389.776
II	HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	
01	Tổng thu trong năm	1.610.804
	- Nguồn thu dịch vụ	1.610.804
	+ Lãi tiền gửi NH	1.610.804
02	Nộp thuế GTGT	-
03	Số thu được trong năm	1.610.804
	- Nguồn thu dịch vụ	1.610.804
	+ Lãi tiền gửi NH	1.610.804
04	Tổng chi trong năm	10.843
	- Nguồn thu dịch vụ	10.843
	+ Lãi tiền gửi NH	10.843
05	Thặng dư/thâm hụt	1.599.961
	- Nguồn thu dịch vụ	1.599.961
	+ Lãi tiền gửi NH	1.599.961
06	Chi phí thuế TNDN	-
07	Thặng dư/thâm hụt trong năm	1.599.961
	- Nguồn thu dịch vụ	1.599.961
	+ Lãi tiền gửi NH	1.599.961
	Trong đó:	
	- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	-
	- Phân phối cho các quỹ	-
	- Kinh phí cải cách tiền lương	-

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
A	B	C
III	HOẠT ĐỘNG KHÁC	
01	Tổng thu trong năm	2.768.931
	- Nguồn thu khác	2.768.931
	+ Thu khác (7118)	2.768.931
02	Nộp thuế GTGT	-
03	Số thu được trong năm	2.768.931
	- Nguồn thu khác	2.768.931
	+ Thu khác (7118)	2.768.931
04	Tổng chi trong năm	-
05	Thặng dư/thâm hụt	2.768.931
	- Nguồn thu khác	2.768.931
	+ Thu khác (7118)	2.768.931
06	Chi phí thuế TNDN	-
07	Thặng dư/thâm hụt trong năm	2.768.931
	- Nguồn thu khác	2.768.931
	+ Thu khác (7118)	2.768.931
	Trong đó:	
	- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	-
	- Phân phối cho các quỹ	-
	- Kinh phí cải cách tiền lương	1.107.572
	- Nguồn thu khác	1.107.572
	+ Thu khác (7118)	1.107.572

Uluoro

Ph

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022
ĐƠN VỊ: BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI

Phần I: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 130		Loại 340	
			Tổng loại 130	Khoản 132	Tổng loại 340	Khoản 341
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC					
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	-	-	-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm	14.605.216.241	14.602.216.241	14.602.216.241	3.000.000	3.000.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	10.821.000.000	10.821.000.000	10.821.000.000	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	3.784.216.241	3.781.216.241	3.781.216.241	3.000.000	3.000.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm	14.605.216.241	14.602.216.241	14.602.216.241	3.000.000	3.000.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	10.821.000.000	10.821.000.000	10.821.000.000	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	3.784.216.241	3.781.216.241	3.781.216.241	3.000.000	3.000.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm	14.513.722.513	14.510.722.513	14.510.722.513	3.000.000	3.000.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	10.821.000.000	10.821.000.000	10.821.000.000	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	3.692.722.513	3.689.722.513	3.689.722.513	3.000.000	3.000.000
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	14.513.722.513	14.510.722.513	14.510.722.513	3.000.000	3.000.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	10.821.000.000	10.821.000.000	10.821.000.000	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	3.692.722.513	3.689.722.513	3.689.722.513	3.000.000	3.000.000
6	Kinh phí giảm trong năm	68.963.312	68.963.312	68.963.312	-	-
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	68.963.312	68.963.312	68.963.312	-	-
	- Dự toán bị hủy	68.963.312	68.963.312	68.963.312	-	-
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	22.530.416	22.530.416	22.530.416	-	-
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	-	-	-	-	-
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	22.530.416	22.530.416	22.530.416	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	22.530.416	22.530.416	22.530.416	-	-
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ					
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	-	-			
2	Dự toán được giao trong năm	58.450.000	58.450.000	58.450.000		
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm	58.450.000	58.450.000	58.450.000	-	-
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	-	-	-		
	- Số đã ghi thu, ghi chi	58.450.000	58.450.000	58.450.000		
4	Kinh phí được sử dụng trong năm	58.450.000	58.450.000	58.450.000	-	-
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	58.450.000	58.450.000	58.450.000		
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	-	-	-	-	-
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI					
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỀ LẠI					
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI					




SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

ĐƠN VỊ: BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI

Phần II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước	
						Ngân sách trong nước	Viện trợ
				Tổng số	14.572.172.513	14.513.722.513	58.450.000
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	10.821.000.000	10.821.000.000	-
130	132			Khám bệnh, chữa bệnh	10.821.000.000	10.821.000.000	-
		6000		Tiền lương	5.020.535.604	5.020.535.604	-
			6001	Lương theo ngạch, bậc	5.020.535.604	5.020.535.604	-
		6100		Phụ cấp lương	3.774.061.006	3.774.061.006	-
			6101	Phụ cấp chức vụ	82.099.000	82.099.000	-
			6107	Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm	404.750.479	404.750.479	-
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	3.235.030.836	3.235.030.836	-
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.384.000	2.384.000	-
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	49.796.691	49.796.691	-
		6300		Các khoản đóng góp	1.057.403.390	1.057.403.390	-
			6301	Bảo hiểm xã hội	794.368.368	794.368.368	-
			6302	Bảo hiểm y tế	140.438.101	140.438.101	-
			6303	Kinh phí công đoàn	93.495.770	93.495.770	-
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	5.736.810	5.736.810	-
			6349	Các khoản đóng góp khác	23.364.341	23.364.341	-
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	969.000.000	969.000.000	-
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	571.710.000	571.710.000	-
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	164.730.000	164.730.000	-
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	77.520.000	77.520.000	-
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	145.350.000	145.350.000	-
			7999	Chi lập các quỹ khác	9.690.000	9.690.000	-
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	3.751.172.513	3.692.722.513	58.450.000
130	132			Khám bệnh, chữa bệnh	3.748.172.513	3.689.722.513	58.450.000
		6000		Tiền lương	486.489.039	486.489.039	-
			6001	Lương theo ngạch, bậc	486.489.039	486.489.039	-
		6100		Phụ cấp lương	141.748.867	141.748.867	-
			6101	Phụ cấp chức vụ	1.564.500	1.564.500	-
			6102	Phụ cấp khu vực	3.129.000	3.129.000	-

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước	
						Ngân sách trong nước	Viện trợ
			6107	Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm	39.467.949	39.467.949	-
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	88.349.418	88.349.418	-
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4.023.000	4.023.000	-
			6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	5.215.000	5.215.000	-
		6300		Các khoản đóng góp	37.879.446	37.879.446	-
			6301	Bảo hiểm xã hội	28.804.970	28.804.970	-
			6302	Bảo hiểm y tế	4.969.860	4.969.860	-
			6303	Kinh phí công đoàn	3.218.328	3.218.328	-
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	886.288	886.288	-
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	767.944.500	713.344.500	54.600.000
			6401	Tiền ăn	22.400.000	22.400.000	-
			6449	Chi khác	745.544.500	690.944.500	54.600.000
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	209.295.142	209.295.142	-
			6503	Tiền nhiên liệu	85.043.142	85.043.142	-
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	124.252.000	124.252.000	-
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	105.177.101	105.177.101	-
			6603	Cước phí bưu chính	1.455.101	1.455.101	-
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	103.722.000	103.722.000	-
		6650		Hội nghị	2.982.000	2.982.000	-
			6651	In, mua tài liệu	982.000	982.000	-
			6699	Chi phí khác	2.000.000	2.000.000	-
		6700		Công tác phí	320.289.366	320.289.366	-
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	23.696.636	23.696.636	-
			6702	Phụ cấp công tác phí	60.330.000	60.330.000	-
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	236.262.730	236.262.730	-
		6750		Chi phí thuê mướn	7.948.800	7.948.800	-
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	7.948.800	7.948.800	-
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	999.390.288	995.540.288	3.850.000
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	191.760.691	187.910.691	3.850.000
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	807.629.597	807.629.597	-
		7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	275.153.140	275.153.140	-
			7499	Chi khác	275.153.140	275.153.140	-
		7750		Chi khác	356.060.824	356.060.824	-
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	5.705.000	5.705.000	-
			7799	Chi các khoản khác	350.355.824	350.355.824	-

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước	
						Ngân sách trong nước	Viện trợ
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	37.814.000	37.814.000	-
			7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	8.848.400	8.848.400	-
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	28.965.600	28.965.600	-
340	341			Quản lý nhà nước	3.000.000	3.000.000	-
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	3.000.000	3.000.000	-
			7049	Chi khác	3.000.000	3.000.000	-

Wuoro *Phan*

**ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP
VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2022
ĐƠN VỊ: BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI**

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
A	B	C
01	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối năm trước chuyển sang	4.182.054.324
	- Nguồn thu dịch vụ KCB	4.182.045.290
	+ Viện phí	148.150.345
	+ BHYT	4.033.894.945
	- Nguồn thu dịch vụ	9.034
	+ Lãi tiền gửi NH	9.034
02	Thu trong năm	7.179.018.976
	- Nguồn thu khác	2.768.931
	+ Thu khác (7118)	2.768.931
	- Nguồn thu dịch vụ KCB	7.143.613.835
	+ Viện phí	1.820.165.449
	+ BHYT	4.683.503.889
	+ Thu xét nghiệm, điều trị bệnh nhân COVID-19	639.944.497
	- Nguồn thu dịch vụ	32.636.210
	+ Dịch vụ V/C bệnh nhân	7.178.406
	+ Lãi tiền gửi NH	1.610.804
	+ Dịch vụ khác	23.847.000
03	Chi trong năm	10.463.165.095
	- Nguồn thu dịch vụ KCB	10.437.933.183
	+ Viện phí	1.471.926.319
	+ BHYT	8.678.071.279
	+ Thu xét nghiệm, điều trị bệnh nhân COVID-19	287.935.585
	- Nguồn thu dịch vụ	25.231.912
	+ Dịch vụ V/C bệnh nhân	6.909.469
	+ Lãi tiền gửi NH	10.843
	+ Dịch vụ khác	18.311.600
04	Chênh lệch thu lớn hơn chi (01+02-03)	897.908.205
	- Nguồn thu khác	2.768.931
	+ Thu khác (7118)	2.768.931
	- Nguồn thu dịch vụ KCB	887.725.942
	+ Viện phí	496.389.475
	+ BHYT	39.327.555
	+ Thu xét nghiệm, điều trị bệnh nhân COVID-19	352.008.912
	- Nguồn thu dịch vụ	7.413.332
	+ Dịch vụ V/C bệnh nhân	268.937
	+ Lãi tiền gửi NH	1.608.995
	+ Dịch vụ khác	5.535.400
05	Nộp ngân sách nhà nước	2.114.747
05a	- Nộp thuế GTGT	1.192.350
	- Nguồn thu dịch vụ	1.192.350
	+ Dịch vụ khác	1.192.350
05b	- Nộp thuế TNDN	922.397
	- Nguồn thu dịch vụ	922.397
	+ Dịch vụ V/C bệnh nhân	53.787
	+ Dịch vụ khác	868.610

Uluono

Kim

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>
06	Nộp cấp trên	-
07	Bổ sung nguồn kinh phí	2.583.408
	- Nguồn thu khác	1.107.572
	+ Thu khác (7118)	1.107.572
	- Nguồn thu dịch vụ	1.475.836
	+ Dịch vụ V/C bệnh nhân	86.060
	+ Dịch vụ khác	1.389.776
09	Chênh lệch thu lớn chi chưa phân phối đến cuối năm (09=04-05-06-07-08)	893.210.050
	- Nguồn thu khác	1.661.359
	+ Thu khác (7118)	1.661.359
	- Nguồn thu dịch vụ KCB	887.725.942
	+ Viện phí	496.389.475
	+ BHYT	39.327.555
	+ Thu xét nghiệm, điều trị bệnh nhân COVID-19	352.008.912
	- Nguồn thu dịch vụ	3.822.749
	+ Dịch vụ V/C bệnh nhân	129.090
	+ Lãi tiền gửi NH	1.608.995
	+ Dịch vụ khác	2.084.664

Uhuos *Tân*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KIỂM TOÁN, THANH TRA, XÉT DUYỆT NĂM 2022
ĐƠN VỊ: BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Số kiến nghị của					Số xử lý năm 2022			Số tồn tại chưa xử lý			Ghi chú
		Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan xét duyệt	Trong đó:		Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan xét duyệt	Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan xét duyệt	
					Phản trùng kiến nghị Kiểm toán	Phản không trùng kiến nghị Kiểm toán							
I	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra các năm trước còn tồn tại chưa xử lý												
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách												
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách												
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán												
a	Nộp trả ngân sách:												
	Trong đó: - Xây dựng cơ bản												
	- Chi thường xuyên												
b	Cơ quan tài chính giám trừ cấp phát												
	Trong đó: - Xây dựng cơ bản												
	- Chi thường xuyên												
4	Bổ sung quyết toán ngân sách năm nay												
	Trong đó: - Xây dựng cơ bản												
	- Chi thường xuyên												
II	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra năm nay												
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách		2.100.773.815	3.096.630.062	2.100.773.815	995.856.247		2.100.773.815	995.856.247		0	0	Đã được điều chỉnh dự toán tại Quyết định số 2974/QĐ-SYT ngày 31/12/2022
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách												
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán												
a	Nộp trả ngân sách:												
	Trong đó: - Xây dựng cơ bản												
	- Chi thường xuyên												
b	Cơ quan tài chính giám trừ cấp phát												
	Trong đó: - Xây dựng cơ bản												
	- Chi thường xuyên												
4	Chuyển quyết toán ngân sách năm sau												
	Trong đó: - Xây dựng cơ bản												
	- Chi thường xuyên												
III	Các vấn đề khác liên quan cần giải trình												

Wuoro

Kim

BẢNG TÍNH LƯƠNG NĂM 2022
Đơn vị: Bệnh viện Lao và Bệnh phổi
(Ngày 29/3/2023)

A/ Tình hình nguồn lương:

Nội dung	Dự toán
I. Nhu cầu lương năm 2022	14.942.000.000
1. Lương 1.490 ngđ:	14.942.000.000
II. Nguồn lương năm 2022:	
1. Nguồn KP CCTL năm 2021 chuyển sang:	(64.512.551)
- Ngân sách:	
- Nguồn thu DV:	(64.512.551)
2. Nguồn thu trong năm:	13.920.583.408
2.1. Ngân sách cấp:	13.918.000.000
- 70% tạm ứng lương 1.490 ngđ:	10.460.000.000
- Cấp tạm ứng bổ sung trong năm:	3.458.000.000
2.2. KP 35%, 40% thực trích CCTL trong năm	2.583.408
III. Nguồn KP thực hiện CCTL:	(61.929.143)
IV. Chi CCTL:	-
V. Nguồn KP CCTL còn chuyển năm 2023:	(61.929.143)

Bệnh viện	Ưu đãi BS QĐ 34
- NS cấp:	390.454.500
- Đã chi trong năm 2022:	390.454.500
- KP còn lại hủy:	-

7. Nguồn thu từ kết chuyển CL tạm ứng BN (TK 711) **2.768.931**

* Chi (TK 811): -

40% = 1.107.572

1. Tính nguồn thu DV KCB:

Viện phí :
BHYT:
COVID-19:

* **Tổng chi phí:**
Chi phí trong giá:
- Chi (thuốc+HC+DT, TTB):
- Chi trực+PT+TT (6114+6116+6401):
- Chi lương từ nguồn thu DV KCB:
- Chi lương từ nguồn Ngân sách (13):
- Tiền điện, nước, NL, VSMT:
- VPP, CCDC, VT, TLMC:
- Trang phục:
- Kiểm định TTBYT:
- Vật tư chuyên môn, vật tư sửa chữa:
Chi phí ngoài giá:
- Phụ cấp vận chuyển mẫu, chống dịch:
- Chi phí khác phục vụ PC COVID-19:
- Chi phí khác:

Chênh lệch:

2. Nguồn thu khác :

2.1. Nguồn thu sổ khám bệnh:

- Thuế GTGT 5%:
- Thuế môn bài:
- Chi phí:
- Nộp thuế TNDN 20% :

2.2. Nguồn thu vận chuyển BN:

- Chi phí:
- Nộp thuế TNDN 20% :

Tổng DV KCB + COVID	Cả năm của BV (nguồn thu DV KCB)	COVID-19		
		Tổng cộng	Tại BV	Tại trường Cao đẳng (Từ 01/01-31/01/2023)
7.143.613.835	6.503.669.338	639.944.497	-	639.944.497
1.820.165.449	1.820.165.449			
4.683.503.889	4.683.503.889			
639.944.497		639.944.497		639.944.497
20.289.933.183	20.001.997.598	287.935.585	0	287.935.585
18.931.443.715	18.807.167.055	124.276.660	-	124.276.660
3.469.422.712	3.457.053.785	12.368.927		12.368.927
301.275.750	301.275.750	0		
3.614.855.003	3.614.855.003	0		
9.852.000.000	9.852.000.000	0		
1.025.570.333	918.552.600	107.017.733		107.017.733
106.886.738	104.366.738	2.520.000		2.520.000
138.533.100	138.533.100	0		
0		0		
422.900.079	420.530.079	2.370.000		2.370.000
1.358.489.468	1.194.830.543	163.658.925	0	163.658.925
147.660.000		147.660.000		147.660.000
0		0		
1.210.829.468	1.194.830.543	15.998.925		15.998.925
(13.146.319.348)	(13.498.328.260)	352.008.912	-	352.008.912

23.847.000

1.192.350
1.000.000
17.311.600
868.610
40% = 1.389.776

7.178.406

6.909.469
53.787
40% = 86.060

Uuuu

Kim

B/ Tình hình chi lương:

II/ Tính lương:

Biên chế được giao: 132

Thg	Số LĐ có mặt		Hệ số lương	Phụ cấp						Các khoản theo lương (23,5%)					Tổng chi lương năm 2022		
				Hệ số phụ cấp					Cộng hệ số	17,5% BHXH	3% BHYT	2% CD	1% BHTN	Cộng hệ số	Tổng cộng	Lương 1.490 ngđ	
				CV	TN	QTM	ND 56	ĐH									VK
I	BIÊN CHẾ	111	4.582,98	83,95	20,40	7,20	2.911,42	370,63	50,60	3.444,20	825,75	141,69	94,37	11,65	1.073,46	13.559.957.721	13.116.314.884
1	BC	107	370,062	6,800	0,200	0,600	239,371	30,693	4,823	282,49	67,06	11,50	7,66		86,22	1.100.759.423	1.100.759.423
	BC BS	5	11,290				2,984			2,98	1,98	0,34	0,23		2,54	25.052.363	25.052.363
	HD tập sự				7,200					7,20						10.728.000	10.728.000
2	BC	113	384,875	6,800	0,200	0,600	243,071	29,245	4,872	284,79	69,51	11,92	7,94		89,37	1.130.963.788	1.130.963.788
	TL BC		2,727	0,048			1,531		0,100	1,68	0,37	0,06	0,04	0,01	0,49	7.290.792	7.290.792
3	BC	113	384,064	6,800	0,200	0,600	243,093	25,037	4,418	280,15	68,81	11,80	7,86		88,47	1.121.499.417	1.121.499.417
	TL BC		0,670				0,337			0,34	0,12	0,02	0,01		0,15	1.725.048	1.725.048
4	BC	112	379,159	6,800	0,200	0,600	240,235	26,411	4,052	278,30	68,35	11,72	7,81		87,88	1.110.553.126	1.110.553.126
		1	2,670				1,869	0,157		2,03	0,47	0,08	0,05		0,60	7.891.445	7.891.445
	TL BC		1,320				0,431		0,050	0,48	0,24	0,04	0,03		0,31	3.142.209	3.142.209
5	BC	112	381,050	6,800	0,200	0,600	239,393	28,367	4,052	279,41	68,58	11,76	7,84		88,18	1.115.473.431	1.115.473.431
		1	2,670				1,869	0,229		2,10	0,47	0,08	0,05		0,60	7.998.799	7.998.799
6	BC	112	382,060	6,800	0,200	0,600	240,087	30,880	4,234	282,80	68,79	11,79	7,86		88,45	1.122.426.543	1.122.426.543
7	BC	111	378,340	6,800	0,200	0,600	237,171	31,982	3,787	280,54	68,06	11,67	7,78		87,51	1.112.118.077	1.112.118.077
	TL BC		8,360				6,082		0,528	6,61	1,56	0,27	0,18	0,01	2,01	25.295.685	25.295.685
8	BC	110	376,700	6,400	0,200	0,600	235,972	33,569	4,315	281,06	67,80	11,62	7,75		87,17	1.109.938.799	1.109.938.799
	TL BC		14,670				6,531			6,53	2,57	0,44	0,29		3,30	36.507.608	36.507.608
9	BC	109	377,921	7,218	0,200	0,600	236,580	33,113	3,909	281,62	68,22	11,69	7,80		87,71	1.113.404.300	1.113.404.300
	Đ/c giảm (Tám+Hiệp)		(0,812)				(0,568)			(0,568)	(0,14)	(0,02)	(0,02)		(0,18)	(2.329.019)	(2.329.019)
10	BC	109	378,610	7,500	0,200	0,600	237,237	31,373	3,950	280,86	68,26	11,70	7,80	3,90	91,66	1.119.188.926	1.119.188.926
	TL BC			0,182			0,165		0,125	0,47	0,06	0,01	0,01	0,00	0,07	813.039	813.039
11	BC	109	376,550	7,500	0,200	0,600	237,282	33,057	4,035	282,67	67,91	11,64	7,76	3,88	91,20	1.118.131.170	1.118.131.170
	TL BC		0,330				20,410	1,444	0,218	22,07	0,10	0,02	0,01	0,01	0,13	33.571.355	33.571.355
	Đ/c giảm		(3,752)				(1,407)		(0,938)	(2,345)	(0,76)		(0,09)		(0,85)	(10.349.265)	(10.349.265)
12	BC	108	373,330	7,500	0,200	0,600	239,113	33,784	4,071	285,27	67,36	11,55	7,70	3,85	90,45	1.116.084.638	1.116.084.638
	TL BC		0,120				7,572	1,291		8,86	0,02	0,00	0,00	0,00	0,03	13.427.085	13.427.085
	Đ/c giảm						(4,994)			(4,994)						(7.441.060)	(7.441.060)
	HD tập sự				10,80					10,80	-	-	-	-	-	16.092.000	16.092.000
Giảm trừ tiền lương năm 2021 đã quyết toán và được NS cấp bù theo ND 29 trong năm 2022																(443.642.837)	(443.642.837)
II	HỢP ĐỒNG	6	286.219.244	-	-	-	-	-	-	-	49.408.260	8.469.986	5.646.658	795.831	64.320.735	350.539.979	350.539.979
1	HĐ 161	4	18.027.740								3.154.855	540.832	360.555		4.056.242	22.083.982	22.083.982
	HĐ	1	4.000.000								700.000	120.000	80.000		900.000	4.900.000	4.900.000
2	HĐ 161	4	18.027.740								3.154.855	540.832	360.555		4.056.242	22.083.982	22.083.982
	HĐ	1	4.000.000								700.000	120.000	80.000		900.000	4.900.000	4.900.000
3	HĐ 161	4	18.027.740								3.154.855	540.832	360.555		4.056.242	22.083.982	22.083.982
	HĐ	1	4.000.000								700.000	120.000	80.000		900.000	4.900.000	4.900.000
4	HĐ 161	4	18.027.740								3.154.855	540.832	360.555		4.056.242	22.083.982	22.083.982
	HĐ	1	4.000.000								700.000	120.000	80.000		900.000	4.900.000	4.900.000
5	HĐ 161	4	18.027.740								3.154.855	540.832	360.555		4.056.242	22.083.982	22.083.982
	HĐ	1	4.000.000								700.000	120.000	80.000		900.000	4.900.000	4.900.000

Thg	Số LĐ có mặt		Hệ số lương	Phụ cấp						Các khoản theo lương (23,5%)					Tổng chi lương năm 2022	
				Hệ số phụ cấp					Cộng hệ số	17,5% BHXH	3% BHYT	2% CD	1% BHTN	Cộng hệ số	Tổng cộng	Lương 1.490 ngđ
				CV	TN	QTM	ND 56	ĐH								
6	HĐ 161	4	18.027.740							3.154.855	540.832	360.555		4.056.242	22.083.982	22.083.982
	HĐ	1	4.000.000							700.000	120.000	80.000		900.000	4.900.000	4.900.000
7	HĐ 161	4	18.027.740							3.154.855	540.832	360.555		4.056.242	22.083.982	22.083.982
	HĐ	1	4.000.000							700.000	120.000	80.000		900.000	4.900.000	4.900.000
8	HĐ 161	4	18.027.740							3.154.855	540.832	360.555		4.056.242	22.083.982	22.083.982
	HĐ	1	4.000.000							700.000	120.000	80.000		900.000	4.900.000	4.900.000
9	HĐ 161	5	22.527.740							3.942.355	675.832	450.555		5.068.742	27.596.482	27.596.482
	HĐ	1	4.000.000							700.000	120.000	80.000		900.000	4.900.000	4.900.000
10	HĐ 161	5	22.527.740							3.942.355	675.832	450.555	225.277	5.294.019	27.821.759	27.821.759
	HĐ	1	4.000.000							700.000	120.000	80.000	40.000	940.000	4.940.000	4.940.000
11	HĐ 161	5	22.527.740							3.942.355	675.832	450.555	225.277	5.294.019	27.821.759	27.821.759
	HĐ	1	4.000.000							700.000	120.000	80.000	40.000	940.000	4.940.000	4.940.000
12	HĐ 161	5	22.527.740							3.942.355	675.832	450.555	225.277	5.294.019	27.821.759	27.821.759
	HĐ	1	4.000.000							700.000	120.000	80.000	40.000	940.000	4.940.000	4.940.000
	HĐ 161	1	3.886.364											-	3.886.364	3.886.364
TỔNG CỘNG		117													13.910.497.699	13.466.854.862